

Số: 668/QĐ-SGD&ĐT

Phú Thọ, ngày 17 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2026-2027 đối với các trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Quyết định số 98/2025/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc giao chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026;

Căn cứ đề xuất Kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2026-2027 của các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở (công lập, ngoài công lập);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch và Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2026-2027 đối với các trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (nội dung chi tiết chỉ tiêu theo Phụ lục đính kèm Quyết định này).

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị nêu tại Điều 1 căn cứ chỉ tiêu kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2026-2027 được giao chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện. Trưởng các phòng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện chỉ tiêu kế hoạch theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các đơn vị nêu tại Điều 1 và đơn vị, bộ phận liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thực hiện);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các Sở: Tài chính, Nội vụ (để phối hợp);
- UBND các xã, phường (để phối hợp);
- GD, các PGD Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Lưu: VT, KHTC, TTT.

GIÁM ĐỐC

Trịnh Thế Truyền

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2026-2027
(Kèm theo Quyết định số: 668/QĐ-SGD&ĐT ngày 17/04/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên trường	Tổng số		Lớp 10			Lớp 11		Lớp 12		Ghi chú
		Lớp	Học sinh	Lớp	Học sinh	Trong đó: HS tuyển mới	Lớp	Học sinh	Lớp	Học sinh	
	TỔNG CỘNG	3.124	132.181	1.083	46.765	46.671	1.031	44.254	1.010	41.162	
1	THPT Chuyên Hùng Vương	54	1.883	17	595	595	17	596	20	692	
	<i>Chia ra: + Toán</i>	8	280	2	70	70	3	105	3	105	
	<i>+ Vật lý</i>	6	209	2	70	70	2	70	2	69	
	<i>+ Hóa học</i>	6	210	2	70	70	2	70	2	70	
	<i>+ Sinh học</i>	3	104	1	35	35	1	35	1	34	
	<i>+ Tin học</i>	4	139	2	70	70	1	36	1	33	
	<i>+ Ngữ văn</i>	7	244	2	70	70	2	69	3	105	
	<i>+ Lịch sử</i>	3	104	1	35	35	1	35	1	34	
	<i>+ Địa lý</i>	3	104	1	35	35	1	34	1	35	
	<i>+ Ngoại ngữ: Tiếng Anh</i>	9	313	1	35	35	3	106	5	172	
	<i>+ Ngoại ngữ: Tiếng Pháp</i>	3	106	1	35	35	1	36	1	35	
	<i>+ Ngoại ngữ: Tiếng Hàn Quốc</i>	1	35	1	35	35	0	0	0	0	
	<i>+ Ngoại ngữ: Tiếng Trung Quốc</i>	1	35	1	35	35	0	0	0	0	
2	THPT Chuyên Vĩnh Phúc	44	1.533	15	525	525	15	522	14	486	
	<i>Chia ra: + Toán</i>	6	209	2	70	70	2	69	2	70	
	<i>+ Vật lý</i>	3	104	1	35	35	1	35	1	34	
	<i>+ Hóa học</i>	3	104	1	35	35	1	35	1	34	
	<i>+ Sinh học</i>	3	105	1	35	35	1	35	1	35	
	<i>+ Tin học</i>	6	209	2	70	70	2	69	2	70	
	<i>+ Ngữ văn</i>	6	210	2	70	70	2	70	2	70	
	<i>+ Lịch sử</i>	3	105	1	35	35	1	35	1	35	
	<i>+ Địa lý</i>	3	105	1	35	35	1	35	1	35	
	<i>+ Ngoại ngữ: Tiếng Anh</i>	6	208	2	70	70	2	69	2	69	
	<i>+ Ngoại ngữ: Tiếng Pháp</i>	3	104	1	35	35	1	35	1	34	
	<i>+ Ngoại ngữ: Tiếng Nhật</i>	2	70	1	35	35	1	35	0	0	
3	THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	41	1.409	15	525	525	13	433	13	451	
	<i>Chia ra: + Toán</i>	4	140	2	70	70	1	35	1	35	
	<i>+ Vật lý</i>	3	99	1	35	35	1	29	1	35	
	<i>+ Hóa học</i>	3	98	1	35	35	1	28	1	35	
	<i>+ Sinh học</i>	3	102	1	35	35	1	32	1	35	
	<i>+ Tin học</i>	3	105	1	35	35	1	35	1	35	
	<i>+ Ngữ văn</i>	4	140	2	70	70	1	35	1	35	
	<i>+ Lịch sử</i>	3	100	1	35	35	1	31	1	34	
	<i>+ Địa lý</i>	3	105	1	35	35	1	35	1	35	
	<i>+ Ngoại ngữ: Tiếng Anh</i>	6	206	2	70	70	2	69	2	67	
	<i>+ Ngoại ngữ: Tiếng Pháp</i>	3	105	1	35	35	1	35	1	35	
	<i>+ Ngoại ngữ: Tiếng Trung Quốc</i>	3	104	1	35	35	1	34	1	35	
	<i>+ Ngoại ngữ: Tiếng Nga</i>	3	105	1	35	35	1	35	1	35	
4	THPT Quang Trung	8	360	8	360	360	0	0	0	0	
5	THPT CN Việt Trì	27	1.184	9	387	387	9	394	9	403	
6	THPT KT Việt Trì	24	1.018	8	352	352	8	327	8	339	
7	THPT Việt Trì	38	1.679	12	504	504	14	630	12	545	
8	PTDTNT tỉnh	16	554	6	210	210	5	175	5	169	
9	THPT Hùng Vương	34	1.490	12	516	516	12	528	10	446	
10	THPT Cẩm Khê	30	1.347	10	450	450	10	449	10	448	
11	THPT Hiền Đa	24	1.066	8	360	360	8	360	8	346	
12	THPT Phương Xá	28	1.264	10	450	450	9	405	9	409	
13	THPT Chân Mộng	27	1.189	9	405	405	9	400	9	384	
14	THPT Đoàn Hùng	28	1.237	9	387	387	10	448	9	402	
15	THPT Quế Lâm	24	1.048	8	360	360	8	345	8	343	
16	THPT Hạ Hòa	23	1.018	8	356	356	8	352	7	310	
17	THPT Vĩnh Chân	21	936	7	315	315	7	310	7	311	
18	THPT Xuân Ấng	21	938	7	315	315	7	317	7	306	
19	THPT Long Châu Sa	36	1.521	12	516	516	12	519	12	486	
20	THPT Phong Châu	33	1.443	11	473	473	11	495	11	475	
21	THPT Phù Ninh	27	1.195	9	387	387	9	405	9	403	
22	THPT Trưng Giáp	24	1.064	8	360	360	8	360	8	344	
23	THPT Từ Đà	27	1.166	9	405	405	9	383	9	378	
24	THPT Hưng Hóa	22	965	7	315	315	8	356	7	294	
25	THPT Tam Nông	28	1.243	9	387	387	10	451	9	405	
26	THPT Mỹ Văn	24	1.075	8	360	360	8	360	8	355	
27	THPT Minh Đài	24	1.035	8	360	360	8	353	8	322	
28	THPT Tân Sơn	27	1.178	9	405	405	9	394	9	379	
29	THPT Thanh Ba	34	1.495	11	484	484	11	479	12	532	
30	THPT Yên Khê	22	971	7	315	315	7	311	8	345	
31	THPT Hương Cấn	24	1.074	8	360	360	8	358	8	356	
32	THPT Thanh Sơn	36	1.461	12	480	480	12	481	12	500	
33	THPT Văn Miếu	24	1.024	8	360	360	8	344	8	320	
34	THPT Thanh Thủy	29	1.237	10	430	430	10	404	9	403	
35	THPT Trung Nghĩa	21	934	7	315	315	7	314	7	305	
36	PTDTNT THCS&THPT Yên Lập	5	175	2	70	70	2	70	1	35	

STT	Tên trường	Tổng số		Lớp 10			Lớp 11		Lớp 12		Ghi chú
		Lớp	Học sinh	Lớp	Học sinh	Trong đó: HS tuyển mới	Lớp	Học sinh	Lớp	Học sinh	
37	THPT Sơn Lương	24	1.067	8	360	360	8	355	8	352	
38	THPT Minh Hòa	21	860	7	315	315	7	294	7	251	
39	THPT Yên Lập	24	1.066	8	352	352	8	354	8	360	
40	THPT Kim Ngọc	24	1.036	8	360	360	8	359	8	317	
41	THPT Nguyễn Thái Học	30	1.312	10	450	450	10	459	10	403	
42	THPT Trần Phú	37	1.604	13	585	585	12	541	12	478	
43	THPT Vinh Yên	27	1.172	9	405	405	9	409	9	358	
44	THPT Bến Tre	30	1.301	10	450	450	10	450	10	401	
45	THPT Hai Bà Trưng	30	1.280	10	450	450	10	445	10	385	
46	THPT Xuân Hoà	30	1.299	10	450	450	10	450	10	399	
47	THPT Bình Xuyên	33	1.433	11	495	495	11	495	11	443	
48	THPT Nguyễn Duy Thi	21	899	7	315	315	7	309	7	275	
49	THPT Quang Hà	30	1.315	11	495	450	10	459	9	361	
50	THPT Võ Thị Sáu	21	912	8	360	360	7	313	6	239	
51	THPT Liên Sơn	30	1.307	11	495	495	10	450	9	362	
52	THPT Ngô Gia Tự	43	1.867	15	675	675	14	630	14	562	
53	THPT Trần Nguyễn Hân	20	868	7	315	315	7	315	6	238	
54	THPT Văn Quán	21	904	7	315	315	7	315	7	274	
55	THPT Bình Sơn	27	1.174	9	405	405	9	402	9	367	
56	THPT Sáng Sơn	26	1.130	10	450	450	8	360	8	320	
57	THPT Sông Lô	23	995	9	405	405	7	317	7	273	
58	THPT Tam Dương	36	1.582	12	540	540	12	542	12	500	
59	THPT Tam Dương II	30	1.320	11	495	495	10	449	9	376	
60	THPT Trần Hưng Đạo	21	923	8	360	360	7	314	6	249	
61	PT DTNT THCS&THPT Vĩnh Phúc	6	209	3	105	105	3	104	0	0	
62	THPT Tam Đảo	30	1.375	10	450	450	10	480	10	445	
63	THPT Tam Đảo II	25	1.124	10	450	450	8	362	7	312	
64	THPT Đội Cấn	42	1.833	14	630	630	13	595	15	608	
65	THPT Lê Xoay	45	1.978	15	675	675	15	673	15	630	
66	THPT Nguyễn Thị Giang	27	1.184	10	450	450	8	365	9	369	
67	THPT Nguyễn Văn Chất	16	720	8	360	360	8	360	0	0	
68	THPT Nguyễn Việt Xuân	35	1.538	12	540	540	11	496	12	502	
69	THPT Đồng Đậu	30	1.295	10	450	450	10	450	10	395	
70	THPT Phạm Công Bình	24	1.036	8	360	360	8	358	8	318	
71	THPT Yên Lạc	39	1.699	13	585	585	13	586	13	528	
72	THPT Yên Lạc 2	36	1.560	12	540	540	12	540	12	480	
73	PT DTNT THPT Hòa Bình	24	838	8	280	280	8	280	8	278	
74	THPT Công Nghiệp	30	1.274	10	430	430	10	420	10	424	
75	THPT Kỳ Sơn	18	765	6	260	258	6	255	6	250	
76	THPT Lạc Long Quân	24	1.001	8	320	320	8	344	8	337	
77	THPT Ngô Quyền	15	623	5	200	200	5	214	5	209	
78	THPT Phú Cường	12	481	4	160	172	4	169	4	152	
79	PT DTNT THCS&THPT Cao Phong	3	90	1	30	30	1	30	1	30	
80	THPT Cao Phong	20	828	7	301	303	7	303	6	224	
81	THPT Thạch Yên	14	592	5	210	210	5	218	4	164	
82	PT DTNT THCS&THPT B Đà Bắc	2	60	1	30	30	1	30	0	0	
83	PT DTNT THCS&THPT Đà Bắc	3	89	1	30	30	1	30	1	29	
84	THPT Đà Bắc	21	855	7	280	280	7	294	7	281	
85	THPT Mường Chiềng	15	559	5	214	214	5	166	5	179	
86	THPT Yên Hòa	10	381	4	150	130	3	130	3	101	
87	PT DTNT THCS&THPT Kim Bôi	3	90	1	30	30	1	30	1	30	
88	THPT 19-5 Kim Bôi	30	1.271	10	430	430	10	425	10	416	
89	THPT Bắc Sơn	12	485	4	170	170	4	170	4	145	
90	THPT Kim Bôi	29	1.232	10	430	430	10	435	9	367	
91	THPT Sào Báy	24	1.030	8	360	360	8	350	8	320	
92	PT DTNT THCS&THPT Lạc Sơn	3	90	1	30	30	1	30	1	30	
93	PT DTNT THCS&THPT Ngọc Sơn	3	95	1	35	35	1	30	1	30	
94	THPT Cộng Hoà	24	1.013	7	294	294	9	383	8	336	
95	THPT Đại Đồng	24	1.021	8	344	344	8	352	8	325	
96	THPT Lạc Sơn	28	1.215	9	405	395	10	433	9	377	
97	THPT Quyết Thắng	25	1.076	8	355	344	8	343	9	378	
98	PT DTNT THCS&THPT Lạc Thủy	3	88	1	30	30	1	30	1	28	
99	THPT Lạc Thủy	17	741	6	270	265	6	259	5	212	
100	THPT Lạc Thủy B	18	764	6	260	250	6	257	6	247	
101	THPT Lạc Thủy C	12	484	4	172	172	4	167	4	145	
102	THPT Thanh Hà	12	514	4	172	170	4	172	4	170	
103	PT DTNT THCS&THPT Lương Sơn	3	95	1	35	35	1	30	1	30	
104	THPT Cù Chính Lan	27	1.102	9	360	360	9	393	9	349	
105	THPT Lương Sơn	36	1.549	12	528	528	12	516	12	505	
106	THPT Nam Lương Sơn	21	811	7	280	280	7	267	7	264	
107	PT DTNT THCS&THPT B Mai Châu	3	95	1	35	35	1	30	1	30	
108	PT DTNT THCS&THPT Mai Châu	3	90	1	30	30	1	30	1	30	
109	THPT Mai Châu	23	954	8	341	341	8	327	7	286	
110	THPT Mai Châu B	12	486	4	172	172	4	168	4	146	
111	PT DTNT THCS&THPT Tân Lạc	4	120	2	60	60	1	30	1	30	

STT	Tên trường	Tổng số		Lớp 10			Lớp 11		Lớp 12		Ghi chú
		Lớp	Học sinh	Lớp	Học sinh	Trong đó: HS tuyển mới	Lớp	Học sinh	Lớp	Học sinh	
112	THPT Đoàn Kết	17	725	6	261	258	6	256	5	208	
113	THPT Lũng Vân	9	351	3	120	120	3	127	3	104	
114	THPT Mường Bi	21	907	7	301	301	7	301	7	305	
115	THPT Tân Lạc	21	899	7	310	310	7	301	7	288	
116	PT DTNT THCS&THPT Yên Thủy	3	90	1	30	30	1	30	1	30	
117	THPT Yên Thủy A	21	907	7	308	308	7	299	7	300	
118	THPT Yên Thủy B	21	885	7	301	301	7	299	7	285	
119	THPT Yên Thủy C	14	598	5	215	215	5	215	4	168	
120	THPT CLC Văn Lang	23	998	8	360	360	6	265	9	373	
121	THPT Nguyễn Tất Thành	32	1.431	11	495	495	11	487	10	449	
122	THPT Trần Phú - Việt Trì	25	1.047	9	405	405	8	329	8	313	
123	THPT Vũ Thê Lang	28	1.151	10	450	450	8	329	10	372	
124	PT CLC Hùng Vương	15	429	6	210	210	4	104	5	115	
125	PT Hermann	19	819	8	320	320	6	263	5	236	
126	THPT Phú Thọ	27	1.205	9	405	405	10	443	8	357	
127	THPT Trường Thịnh	24	1.037	9	405	405	8	345	7	287	
128	THPT Sông Thao	29	1.253	11	495	495	9	403	9	355	
129	THPT Nguyễn Bình Khiêm	32	1.389	11	495	495	10	433	11	461	
130	THPT Lâm Thao	30	1.312	11	495	495	9	380	10	437	
131	THPT Nguyễn Huệ	12	560	6	270	270	2	101	4	189	
132	THPT Tân Đà	31	1.397	11	495	495	11	490	9	412	
133	PT Liên cấp Newton	10	265	4	120	120	2	38	4	107	
134	THCS&THPT Đào Duy Từ	21	720	8	315	315	5	151	8	254	
135	THPT Liên Bảo	21	765	8	300	300	5	172	8	293	
136	THCS&THPT Sư phạm	10	370	5	200	200	5	170	0	0	
137	PT Liên Cấp Sao Mai	3	103	2	90	90	0	0	1	13	
138	THPT Maya Hòa Bình	2	35	1	25	25	0	0	1	10	